TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN ĐỒ SƠN** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2018/HNGĐ-ST
Ngày 27-9-2018
V/v không công nhận quan hệ hôn nhân

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN ĐỒ SƠN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm Phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hữu Trường

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Khắc Quyết

Ông Trần Văn Hợp

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Trọng Đạt - Thư ký Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

Ngày 27 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 66/2018/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 7 năm 2018, về việc không công nhận quan hệ hôn nhân, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị L, nơi ĐKHKTT: Tổ T, phường B, quận Đ, thành phố Hải Phòng; nơi sinh sống: Tổ Đ, phường B, quận Đ, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn P, nơi ĐKHKTT: Tổ T, phường B, quận Đ, thành phố Hải Phòng; nơi sinh sống: Tổ Đ, phường B, quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện đề ngày 12-7-2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị L trình bày:

- Về hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Văn P chung sống với nhau như vợ chồng từ khoảng tháng 10 năm 1987 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống, bà và ông P thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau và xúc phạm nhau. Mỗi khi ông P uống rượu, bia về nhà lại gây sự, chửi bới, đập phá đồ đạc trong nhà, thậm chí còn đánh đập vợ, con. Bà đã cố gắng chịu đựng nhưng càng ngày mâu thuẫn vợ chồng càng trầm

trọng hơn. Đến nay, bà thấy tình cảm vợ chồng không còn, bà không thể tiếp tục chịu đựng tính nết và bạo lực từ phía ông P nữa nên đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận bà và ông P là vợ chồng.

- Về con chung: Bà và ông P có 02 con chung là Nguyễn Văn M, sinh năm 1988 và Nguyễn Thị N, sinh năm 1990. Anh M và chị N đều đã thành niên và có gia đình riêng nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai đề ngày 14-8-2018, bị đơn là ông P trình bày: Ông chung sống như vợ chồng với bà L từ khoảng tháng 10 năm 1987 cho đến nay nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Đến nay, ông và bà L đã có 02 con là Nguyễn Văn M, sinh năm 1988 và Nguyễn Thị N, sinh năm 1990. Gần đây, ông và bà L xảy ra mâu thuẫn, ông không kìm chế được nên vợ, chồng cãi nhau, đập phá đồ đạc trong nhà. Vì vậy, bà L làm đơn xin ly hôn ông. Thời gian vừa qua, ông và bà L đã tự hòa giải với nhau, hai bên đã thông cảm và bỏ qua mọi chuyện cho nhau. Ông mong muốn bà L sẽ rút đơn khởi kiện để vợ, chồng tiếp tục chung sống. Nếu bà L không rút đơn khởi kiện thì ông cũng sẽ không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung của ông bà L.

Việc bà L và ông P chung sống với nhau như vợ chồng từ khoảng tháng 10 năm 1987 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn đã vi phạm điều cấm của pháp luật, thuộc trường hợp không được hòa giải theo khoản 2 Điều 206 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, Tòa án chỉ tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ mà không tiến hành hòa giải giữa các đương sự theo khoản 2 Điều 208 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là quan hệ tranh chấp về không công nhận quan hệ hôn nhân, bị đơn là ông Nguyễn Văn P, cư trú tại: Tổ Đ, phường B, quận Đ, thành phố Hải Phòng. Theo quy định tại khoản 8 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn P vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông P.

[3] Về hôn nhân: Cả bà L và ông P đều khai ông, bà chung sống với nhau như vợ chồng từ khoảng tháng 10-1987 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của của pháp luật. Ủy ban nhân dân phường B, nơi bà L và ông P cư trú từ năm 1987 đến nay xác nhận bà L và ông P không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại chính quyền địa phương. Bà L và ông P chung sống với nhau như vợ

chồng nhưng không đăng ký kết hôn đã vi phạm Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986. Sau khi Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 có hiệu lực, theo hướng dẫn tại điểm b khoản 3 Nghị Quyết 35 ngày 09-6-2000 của Quốc hội 10 về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình, bà L và ông P phải có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm kể từ ngày Luật hôn nhân và gia đình có hiệu lực, tức là từ ngày 01-01-2001 đến 01-01-2003. Tuy nhiên, từ ngày 01-01-2001 đến nay, tuy có đủ điều kiện kết hôn nhưng bà L và ông P vẫn không đăng ký kết hôn theo quy định, vi phạm Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Nay, do mâu thuẫn giữa ông, bà nên bà L yêu cầu Toà án giải quyết không công nhận bà và ông P là vợ chồng. Xét thấy, yêu cầu của bà L là có căn cứ chấp nhận, Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà và ông P theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06-01-2016 giữa Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về nuôi con chung: Bà L và ông P có 02 con chung là Nguyễn Văn M, sinh năm 1988 và Nguyễn Thị N, sinh năm 1990. Anh M và chị N đều đã thành niên và có gia đình riêng nên bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về chia tài sản chung: Bà L và ông P đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà L là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

[7] Về quyền kháng cáo: Bà L và ông P có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 9 và Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn P.

2. Về án phí: Bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà bà đã nộp 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng, theo Biên lai số 0006842 ngày 13-7-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, bà L đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Bà L có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Ông P có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND quận Đồ Sơn;
- Chi cục THADS quận Đồ Sơn;
- UBND phường Bàng La;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Hữu Trường